TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 640/2022/HNGĐ-ST Ngày: 30-12-2022 V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Bé Ba.

2. Ông Nguyễn Quốc Thuần.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Ái Quyên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà: Ông Đỗ Huỳnh Thanh Tân-Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 432/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 212/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 204/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn Đ cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L theo giấy chứng nhận đăng ký số 0143 ngày

01/12/2008. Mâu thuẫn phát sinh từ cuối năm 2019 đến nay, hai bên thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, chị đã cố nhẫn nhịn để con có gia đình đầy đủ. Đỉnh điểm mâu thuẫn là cuối năm 2020 và đầu năm 2021, hai bên không thể giải quyết mâu thuẫn được nữa. Chị và anh Đ đã sống ly thân từ tháng 01/2022.

Nay xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Có hai con chung gồm Nguyễn Ngọc L sinh ngày 26/9/2010 và Nguyễn Ngọc T1 sinh ngày 21/6/2015. Chị T yêu cầu được nuôi con chung là Nguyễn Ngọc T1, anh Đ nuôi Nguyễn Ngọc L. Hai bên không cấp dưỡng nuôi con. Từ khi ly thân thì Ngọc L sống với nhà nội, còn Ngọc T1 thì ở với chị. Chị không đồng ý với yêu cầu của anh Đ là nuôi hai con vì chị ở nhà trọ nhưng cũng gần cha mẹ ruột, chị thuê nhà trọ là để mở mặt bằng may tại nhà nhằm có điều kiện chăm sóc con, chị đủ điều kiện nuôi con và con là con gái việc mẹ chăm sóc sẽ tiện lợi và đảm bảo về tâm sinh lý, chị đã để bé Ngọc L sống với anh Đ để hai bên chăm sóc tốt cho con là phù hợp nguyện vọng của con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ quá trình giải quyết vụ án trình bày*:

Anh thống nhất với chị T về thời gian và địa điểm kết hôn. Thời gian chung sống vợ chồng cũng có mâu thuẫn. Hiện anh chị đã sống ly thân nên chị T yêu cầu ly hôn anh đồng ý. Về con chung như chị T trình bày, anh không đồng ý để chị T nuôi con, anh yêu cầu được nuôi hai con chung vì chị T ở trọ, thu nhập không bằng anh, việc chăm sóc cho con không đảm bảo. Về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có.

* Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nên không thỏa thuận về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận xét: Về hôn nhân: mâu thuẫn giữa chị T và anh Đ là có thật, hai bên cũng thừa nhận có mâu thuẫn và không khả năng hàn gắn nên chị T và anh Đ thống nhất thuận tình ly hôn nên đề nghị ghi nhận. Về con chung: chị T và anh Đ có 02 con chung là Nguyễn Ngọc L sinh ngày 26/9/2010 và Nguyễn Ngọc T1 sinh ngày 21/6/2015, hiện cháu Ngọc L đang sống với anh Đ và có nguyện vọng sống với anh Đ, cháu Ngọc T1 đang sống với chị T và có nguyện vọng sống với T nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị T về nuôi con. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nên cần ghi

nhận. Anh Đ yêu cầu nuôi hai con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nhưng anh không cung cấp chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận. Tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và tranh chấp về nuôi con và bị đơn đang cư trú tại ấp A, xã L, huyện C nên Tòa án xác định tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 51, 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn chị T có đơn xin vắng mặt, anh Đ là bị đơn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[3.1] Về nội dung tranh chấp: Chị T cho rằng chị và anh Đ có mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn và tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Đ, anh Đ đồng ý ly hôn. Về con chung, chị và anh Đ có 02 con chung, nên chị yêu cầu trực tiếp nuôi 01 cháu đang sống với chị và anh Đ nuôi 01 cháu đang sống với Điền và hai bên không cấp dưỡng. Anh Đ đồng ý ly hôn nhưng yêu cầu nuôi hai con, không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Xét yêu cầu của chị T và ý kiến anh Đ:

[4.1] Về hôn nhân: Chị T và anh Đ cưới nhau năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 0143 ngày 01/12/2008, nên căn cứ Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, chị T và anh Đ nhiều lần mâu thuẫn, thời gian kéo dài. Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau". Chị T và anh Đ hiện đã không còn sống chung. Điều đó thể hiện mục đích hôn nhân giữa chị T và anh Đ không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu ly hôn là có cơ sở và anh Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T nên Hội đồng xét xử ghi nhận chị T và anh Đ thuận tình ly hôn.

[4.2] Về con chung: Chị T và anh Đ có 02 con chung là Nguyễn Ngọc L sinh ngày 26/9/2010 và Nguyễn Ngọc T1 sinh ngày 21/6/2015. Hiện Ngọc L

đang sống với anh Đ và Ngọc T1 đang sống chung với chị T. Tại đơn trình bày nguyện vọng của Ngọc T1 thể hiện muốn sống với chị T (bút lục 06), cháu Ngọc L có nguyện vọng sống với anh Đ (bút lục 34). Anh Đ yêu cầu nuôi hai con vì cho rằng chị T ở trọ, thu nhập không bằng anh và nuôi con không đảm bảo nhưng anh Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Chị T thừa nhận ở trọ nhưng chị may ở nhà nên việc chăm sóc con sẽ thuận tiện và con là con gái nên giao con cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng sẽ đảm bảo ổn định cuộc sống của con và phù hợp nguyện vọng của các con. Do đó, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu của chị T về nuôi con và không chấp nhận ý kiến anh Đ là phù hợp khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4.3] Về cấp dưỡng: Chị T và anh Đ không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về án phí: Chị T, anh Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quối hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng Điều 8, 9, 19, 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quối hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Ngọc T.

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Ngọc T và anh Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Giao con tên Nguyễn Ngọc L sinh ngày 26/9/2010 cho anh Nguyễn Văn Đ tiếp tục nuôi dưỡng và giao Nguyễn Ngọc T1 sinh ngày 21/6/2015 cho chị Nguyễn Ngọc T tiếp tục nuôi dưỡng. Chị T và anh Đ có

quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

- Ghi nhận chị T và anh Đ không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

2. Về án phí:

- Chị Nguyễn Ngọc T phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0025131 ngày 11/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Chị T và anh Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện C;
- Chị cục THADS huyện C;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu: án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Tuyền